

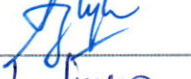
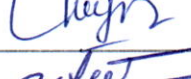
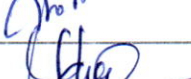
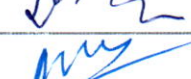
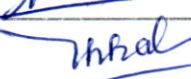
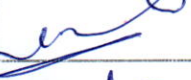
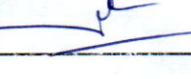
*

**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ,
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K6, TẠI HUYỆN KRÔNG NĂNG, KHÓA HỌC 2023-2025
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC**

THI PHẦN D.II: KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

Ngày thi: 28/12/2024; Thời gian làm bài: 180 phút;

Địa điểm: Trung tâm Chính trị huyện Krông Năng.

Sbd	Họ và tên		Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
01	Hoàng Thị	Anh	03/5/1990	02		46	8,0	Tám
02	Võ Tá	Bá	16/4/1985	02		67	7,25	Bảy, hai năm
03	Phạm Đức	Bùi	11/12/1985	02		45	8,0	Tám
04	Bùi Thị Kim	Chi	19/02/1989	03		61	8,25	Tám, hai năm
05	Nguyễn Quang	Chiến	17/11/1976	02		41	8,75	Tám, bảy năm
06	Hoàng Thị	Chuyên	23/02/1985	02		43	8,75	Tám, bảy năm
07	Nguyễn Mạnh	Cường	19/8/1977	02		40	7,5	Bảy, năm
08	Hoàng Thị	Đậm	04/10/1983	02		70	7,5	Bảy, năm
09	Trần Thị Bích	Diệp	09/10/1982	02		47	8,0	Tám
10	Đinh Xuân	Đức	06/01/1988	02		25	7,25	Bảy, hai năm
11	Phan Công	Dương	06/02/1986	02		10	7,75	Bảy, bảy năm
12	Nguyễn Thị	Gái	10/6/1991	02		62	7,5	Bảy, năm
13	Hà Thị	Giang	14/10/1980	03		52	7,75	Bảy, bảy năm
14	Bùi Thị Huỳnh	Hà	03/9/1979	02		73	7,5	Bảy, năm
15	Đinh Thị	Hà	06/01/1989	03		56	7,75	Bảy, bảy năm
16	Hồ Đăng	Hải	12/10/1982	02		66	7,25	Bảy, hai năm
17	Nguyễn Thị	Hằng	15/02/1982	02		49	8,0	Tám
18	Phạm Thị	Hằng	15/3/1974	02		33	7,5	Bảy, năm
19	Lý Văn	Hạp	06/8/1988	02		74	7,75	Bảy, bảy năm
20	Trần Văn	Hiển	01/10/1983	02		8	7,75	Bảy, bảy năm
21	Ngô Thị Ngọc	Hòa	10/4/1989	02		31	7,75	Bảy, bảy năm



Sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
22	Phạm Thị Thu Hồng	20/01/1980	02		26	7,5	Bảy, năm
23	Vì Thị Hồng	20/3/1987	03		76	8,0	Tám
24	Đinh Thị Hồng	26/10/1991	02		51	8,25	Tám, hai năm
25	Nguyễn Thị Huê	01/7/1986	02		69	7,25	Bảy, hai năm
26	Trần Tấn Hùng	20/7/1986	02		61	7,25	Bảy, hai năm
27	Nguyễn Thị Hương	05/01/1985	02		63	7,25	Bảy, hai năm
28	Đoàn Thị Hương	18/12/1983	02		19	8,0	Tám
29	Cao Thị Thu Hương	03/10/1984	02		59	7,5	Bảy, năm
30	Phạm Ngọc Hữu	26/3/1979	03		53	8,75	Tám, bảy năm
31	Phùng Thị Huyền	11/7/1986	02		30	7,25	Bảy, hai năm
32	Y Sơ Wel Kbuôr	15/10/1980	02		18	7,25	Bảy, hai năm
33	Trương Đình Khánh	16/10/1989	02		44	7,5	Bảy, năm
34	Bế Đình Khu	05/10/1973	02		58	7,5	Bảy, năm
35	Vũ Thị Lan	04/10/1982	02		24	8,75	Tám, bảy năm
36	Triệu Văn Liêm	11/12/1987	02		1	7,5	Bảy, năm
37	Trần Thị Thùy Linh	05/3/1987	02		36	8,0	Tám
38	Nguyễn Thị Mai	21/12/1985	02		4	7,25	Bảy, hai năm
39	Nguyễn Thị Nga	23/01/1980	02		38	7,25	Bảy, hai năm
40	Đinh Thị Thúy Ngân	10/12/1989	02		11	7,75	Bảy, bảy năm
41	Huỳnh Văn Ngọc	18/6/1974	02		58	7,5	Bảy, năm
42	Lương Thị Ngọc	13/8/1986	02		9	7,75	Bảy, bảy năm
43	Nguyễn Thị Thanh Nhân	20/10/1983	02		37	8,0	Tám
44	Lương Thị Nhung	30/4/1982	02		55	8,25	Tám, hai năm
45	Nguyễn Thị Nhung	09/9/1985	02		28	7,5	Bảy, năm
46	Lê Thị Nhung	18/12/1986	02		22	7,75	Bảy, bảy năm
47	H Riêng Niê	21/01/1987	02		12	8,0	Tám
48	Nguyễn Thị Hồng Oanh	19/10/1988	03		54	8,75	Tám, bảy năm

Sbd	Họ và tên		Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
49	Trương Văn	Phúc	26/11/1985	02		7	7,25	Bảy, hai năm
50	Hoàng Bá	Quân	13/01/1977	03		21	7,75	Bảy, bảy năm
51	Mai Vinh	Quang	08/11/1979	02		75	7,5	Bảy, năm
52	Lưu Anh	Quyên	04/10/1976	QĐ cho thôi học (QĐ số 556 - ngày 10/9/2024)				
53	Nguyễn Thị	Quyên	05/07/1988	02		15	7,75	Bảy, bảy năm
54	Đỗ Lâm	Son	25/11/1978	02		42	7,75	Bảy, bảy năm
55	Nguyễn Thị	Tâm	16/02/1988	02		16	7,5	Bảy, năm
56	Đặng Văn	Thắng	03/11/1984	02		68	7,25	Bảy, hai năm
57	Trần Văn	Thắng	09/7/1980	02		39	8,0	Tám
58	Hoàng Thị	Thanh	27/12/1984	02		29	7,75	Bảy, bảy năm
59	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	31/10/1977	Nghỉ học và bảo lưu KQ học tập (QĐ bảo lưu số 289 - ngày 29/5/2024)				
60	Lê Thị Hoài	Thanh	12/5/1977	02		23	7,5	Bảy, năm
61	Nguyễn Văn	Thiều	01/7/1978	02		34	7,75	Bảy, bảy năm
62	Đặng Xuân	Thịnh	21/3/1988	02		5	7,75	Bảy, bảy năm
63	Võ Thị Kim	Thoa	11/7/1981	02		60	7,5	Bảy, năm
64	Nguyễn Thị	Thơm	12/09/1988	02		32	7,5	Bảy, năm
65	Lê Thị Bích	Thuận	02/10/1990	02		17	8,0	Tám
66	Hoàng Thị Kim	Thùy	15/6/1986	02		2	7,75	Bảy, bảy năm
67	Phan Thị	Thùy	27/7/1984	03		20	8,25	Tám, hai năm
68	Bùi Thị Phương	Thùy	07/3/1983	02		72	7,5	Bảy, năm
69	Lê Thị	Thùy	15/9/1983	\	Vắng	\	\	Có lý do
70	Hoàng Văn	Thuyết	12/6/1984	02		13	7,75	Bảy, bảy năm
71	Trần Đức	Tiến	05/02/1986	02		35	8,0	Tám
72	Trần Văn	Tiến	15/08/1985	02		27	8,0	Tám
73	Phạm Đình	Tú	23/6/1987	02		48	8,5	Tám, năm
74	Phạm Văn	Tư	06/12/1984	02		65	7,25	Bảy, hai năm
75	Đặng Thị	Tuyển	08/9/1986	02		3	8,0	Tám

Sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
76	Hoàng Ngọc Ty	10/01/1978	02		14	8,63	Tám, sáu ba
77	Nguyễn Đức Vui	10/7/1989	02		64	7,25	Bảy, hai năm
78	Phạm Thị Vui	22/02/1990	02		50	8,25	Tám, hai năm
79	Lý Thị Xuân	01/4/1985	02		71	7,75	Bảy, bảy năm

Tổng số học viên theo danh sách:.....79.....học viên;

Số học viên không đủ điều kiện thi:.....02.....học viên (lý do: C'GD.....)

Số học viên đủ điều kiện thi:.....77.....học viên;

Số học viên vắng thi:.....01.....học viên; trong đó: có lý do:.....01.....học viên; không có lý do:.....0.....học viên;

Số bài thi hiện có:.....76.....bài/.....160.....tờ.

CÁN BỘ COI THI 01

Nguyễn Thị Xuân

Ngày.....15.....tháng.....01.....năm 2024

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Phùng Thị Phương Loan

TRƯỞNG KHOA

Lê Hiệp Đạt



Nguyễn Thành Dũng

CÁN BỘ COI THI 02

Phạm Thị Hiền

Ngày.....14.....tháng.....01.....năm 2025

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Lê Hải Yến

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

Lê Duyên Hà